

Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu
Xây dựng Lâm Đồng

Số: 166 /2024/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

----- o0o -----

Đà Lạt, ngày 06 tháng 09 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Cập nhật lại báo cáo tài chính quý 2-2024

Nguyên nhân là do trong quá trình scan báo cáo để công bố file lên hệ thống xảy ra nhầm lẫn thuyết minh của báo cáo riêng vào báo cáo hợp nhất.

Nay đơn vị xin đính chính và cập nhật lại báo cáo.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2024

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý II năm 2024
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409,321,833,392	403,101,143,434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55,916,045,451	71,485,359,897
1. Tiền	111	V.01	36,916,045,451	46,485,359,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244,359,544,451	215,573,201,719
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	93,333,399,259	76,393,558,224
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	73,586,354,410	75,041,010,562
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	103,968,083,983	90,992,697,961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26,528,293,201)	(26,854,065,028)
IV. Hàng tồn kho	140		106,471,430,282	113,739,288,576
1. Hàng tồn kho	141	V.06	108,022,235,151	115,290,093,445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,574,813,208	2,303,293,242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	398,994,489	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,057,364,338	103,827,383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,060,328,004	2,199,465,859
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		58,126,377	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373,422,511,402	366,774,571,587
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,147,443,292	3,085,352,449
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,147,443,292	3,085,352,449
II. Tài sản cố định	220		328,984,776,320	307,738,921,969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	314,618,435,155	293,250,734,103
- Nguyên giá	222		821,766,980,873	767,417,535,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(507,148,545,718)	(474,166,801,774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14,366,341,165	14,488,187,866
- Nguyên giá	228		19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,563,385,809)	(5,441,539,108)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25,979,939,263	38,750,707,333
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	25,979,939,263	38,750,707,333
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,310,352,527	17,199,589,836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	14,997,135,741	15,497,653,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	313,216,786	1,701,936,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		782,744,344,794	769,875,715,021

NGUỒN VỐN**A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)****I. Nợ ngắn hạn**

1. Phải trả người bán
2. Người mua trả tiền trước
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
4. Phải trả người lao động
5. Chi phí phải trả
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

II. Nợ dài hạn

1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
2. Dự phòng phải trả dài hạn

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**I. Vốn chủ sở hữu**

1. Vốn đầu của chủ sở hữu
 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
 - Cổ phiếu ưu đãi
2. Thặng dư vốn cổ phần
3. Cổ phiếu quỹ (*)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái
5. Quỹ đầu tư phát triển
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm
 - LNST chưa phân phối kỳ này
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác

2. Nguồn kinh phí
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300 + 400)

300	165,338,311,908	169,308,485,914
310	131,351,811,908	129,321,985,914
311 V.18	39,971,774,148	27,673,443,826
312 V.19	4,667,084,878	4,086,056,943
313 V.20	7,462,966,141	6,826,074,195
314	20,044,098,653	35,012,413,226
315 V.21	3,477,507,677	3,153,604,226
319 V.23	1,531,271,671	1,738,097,824
320 V.24	53,342,529,286	49,977,716,220
321	-	-
322	854,579,454	854,579,454
330	33,986,500,000	39,986,500,000
338	33,000,000,000	39,000,000,000
342	986,500,000	986,500,000
400	617,406,032,885	600,567,229,107
410 V.26	617,406,032,885	600,567,229,107
411	200,000,000,000	200,000,000,000
411a	200,000,000,000	200,000,000,000
411b	-	-
412	-	-
415	-	-
417	-	-
418	293,769,438,455	293,769,438,455
421	119,158,245,244	102,283,196,478
421a	69,256,359,891	-
421b	49,901,885,353	102,283,196,478
429	4,478,349,187	4,514,594,174
430	-	-
431	-	-
432	-	-
510	782,744,344,793	769,875,715,021

Người lập / Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn An Thái

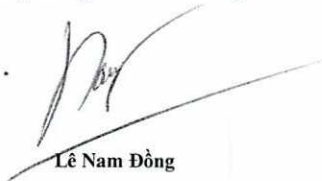
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	241,882,363,929	283,328,868,453	419,885,264,716	521,472,219,504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	241,882,363,929	283,328,868,453	419,885,264,716	521,472,219,504
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	184,888,616,196	190,658,031,456	319,317,659,176	369,781,987,100
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	56,993,747,733	92,670,836,997	100,567,605,540	151,690,232,404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	180,495,936	561,548,123	341,754,393	592,851,077
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	1,506,282,443	1,422,330,604	2,338,881,910	1,937,417,553
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,361,274,452	1,406,465,753	2,144,518,445	1,770,990,980
8. Chi phí bán hàng	24	2,535,548,904	927,234,017	3,146,250,410	1,605,864,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24,815,328,767	25,397,970,862	35,229,763,328	33,747,420,802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	28,317,083,555	65,484,849,637	60,194,464,285	114,992,381,034
11. Thu nhập khác	31	3,214,270,002	554,669,992	3,244,065,710	3,136,148,380
12. Chi phí khác	32	3,775,161,936	1,063,730,120	3,829,220,213	1,676,709,980
13. Lợi nhuận khác	40	(560,891,934)	(509,060,128)	(585,154,503)	1,459,438,400
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	27,756,191,621	64,975,789,509	59,609,309,782	116,451,819,434
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	5,594,586,361	14,967,556,474	11,240,808,074	25,174,033,984
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	213,259,554	7,047,660	1,379,236,103	133,132,850
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	21,948,345,706	50,001,185,375	46,989,265,605	91,144,652,600
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		91,224,184	20,212,831	74,260,136	119,025,884
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		21,857,121,522	49,980,972,543	46,915,005,469	91,025,626,716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,093	2,499	2,346	4,551

Người Lập /Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

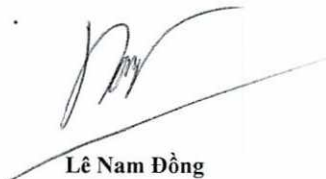


Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59,609,309,782	116,451,819,434
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		36,605,489,437	39,600,083,901
- Các khoản dự phòng	03		(325,771,827)	164,839,403
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		111,105,749	(1,192,911)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(388,050,689)	(3,284,922,352)
- Chi phí lãi vay	06		2,940,357,897	1,770,999,980
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		98,552,440,349	154,701,627,455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,393,674,147)	(100,581,788,466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,267,858,294	5,950,587,017
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14,051,670,670)	66,600,377,142
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		101,522,846	(216,242,445)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,940,357,897)	(1,981,802,897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,807,487,758)	(30,928,315,120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(2,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50,728,631,017	93,542,442,686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(39,274,109,218)	(124,946,177,051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		46,296,296	2,597,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341,754,393	590,647,689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,886,058,529)	(121,758,529,362)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41,743,801,981	60,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,978,988,915)	(27,918,368,315)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,176,700,000)	(38,176,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,411,886,934)	(6,095,068,315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,569,314,446)	(34,311,154,991)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,485,359,897	91,532,223,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2,566,881)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	55,916,045,451	57,218,501,266

Người Lập/ Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc


Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 25 tháng 04 năm 2024.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 25/04/2024 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	497,180,335	1,187,184,439
VND	497,180,335	1,187,184,439
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	36,418,865,116	45,298,175,458
VND	34,602,534,588	44,490,964,029
USD quy đổi VND	1,816,330,528	807,211,429
Các khoản tương đương tiền	19,000,000,000	25,000,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	55,916,045,451	71,485,359,897

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 2.1% - 2.2%

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cộng	-	-

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	95,280,462,425	76,393,558,224
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	69,622,793	3,017,483,017
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	-
- Khách hàng khác	86,408,276,577	64,573,512,152
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	95,280,462,425	76,393,558,224

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Bên liên quan	71,639,291,244	21,403,269,072
- Lê Cao Quang (*)	4,512,000,000	4,512,000,000
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3,020,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chiến (****)	49,930,000,000	-
- Các nhà cung cấp khác	5,981,751,445	5,675,729,273

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(****) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
4.1- Ngắn hạn	103,968,083,983	90,992,697,961
- Phải thu khách hàng mãng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4,600,000,000	4,600,000,000
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (**)	53,267,521,000	53,267,521,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (***)	16,530,000,000	16,530,000,000
- Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc (****)	2,250,000,000	1,400,000,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (*****)	9,500,000,000	
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*****)	10,840,000,000	
- Phải thu người lao động	1,437,014,314	9,778,223,669
- Phải thu khác	1,117,674,803	991,079,426

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m2 theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 71, TĐĐ 51, diện tích: 5.772 m2 tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 322, TĐĐ 35c, diện tích: 1.000 m² tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 256-257-287, TĐĐ 35c, diện tích: 5.046 m² tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 228, TĐĐ 35c, diện tích: 6.028 m² tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 323, TĐĐ 35c, diện tích: 2.784 m²; thửa số 288, TĐĐ 35c, diện tích: 380 m²; thửa số 229, TĐĐ 35c, diện tích: 2.119 m² tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 123, TĐĐ 51, diện tích: 1.135,8 m²; thửa số 124, TĐĐ 51, diện tích: 3.018,2 m²; thửa số 225, TĐĐ 35c, diện tích: 2.261 m²; thửa số 227, TĐĐ 35c, diện tích: 2.348 m² tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 326, TĐĐ 35c, diện tích: 2.516 m² tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

(***) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(****) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 157, Tờ bản đồ số 69, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 31 tháng 10 năm 2023, Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Xã Đại Láo, Bảo lộc với tổng diện tích là 838m²

(*****) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh XN Hiệp Tiến để đặt cọc mua đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513769 thửa số 35, TĐĐ 34, diện tích: 15.360 m² và Giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513760 thửa số 33, TĐĐ 35, diện tích: 3.330 m²

(*****) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - GD Hiệp Thịnh Phát để đặt cọc mua đất tại Ninh Gia - Đức Trọng tổng diện tích là 16.273 m²

4.2- Dài hạn	3,147,443,292	3,085,352,449
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	3,147,443,292	3,085,352,449
Cộng	107,115,527,275	94,078,050,410
TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2024
	30/06/2024	
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	26,528,293,201	22,486,926,568
	26,528,293,201	22,486,926,568
HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2024
	30/06/2024	
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	108,022,235,151	115,290,093,445
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	83,461,323,793	80,170,590,104
- Công cụ, dụng cụ	2,041,984,011	1,914,859,110
- Chi phí SX, KD DD	3,418,411,165	4,176,427,067
- Thành phẩm	17,919,151,438	28,252,674,869
- Hàng hóa	1,181,364,744	775,542,295
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	106,471,430,282	113,739,288,576
TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	25,979,939,263	38,750,707,333

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý II năm 2024

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2024	116,083,062,806	373,023,109,586	274,936,537,931	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	767,417,535,877
- Tăng mới trong kỳ	1,778,431,972	28,460,106,599	30,982,531,268	-			61,221,069,839
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,020,715,752)	(850,909,091)	-	-	-	(6,871,624,843)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2024	117,861,494,778	395,462,500,433	305,068,160,108	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	821,766,980,873
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2024	72,036,647,500	226,527,437,382	173,213,489,293	1,552,207,841	520,611,939	316,407,819	474,166,801,774
- Khấu hao trong kỳ	3,826,748,489	16,205,374,605	16,264,937,492	186,582,150	0	0	36,483,642,736
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,690,909,055)	(810,989,737)	-	-	-	(3,501,898,792)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2024	75,863,395,989	240,041,902,932	188,667,437,048	1,738,789,991	520,611,939	316,407,819	507,148,545,718
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2024	44,046,415,306	146,495,672,204	101,723,048,638	765,597,955	-	220,000,000	293,250,734,103
Số dư tại ngày 30/06/2024	41,998,098,789	155,420,597,501	116,400,723,060	579,015,805	-	220,000,000	314,618,435,155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-		-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-			-
Số dư tại ngày 30/06/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,396,644,010	516,100,000	2,528,795,098	5,441,539,108
- Khấu hao trong kỳ	121,846,701			121,846,701
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2024	2,518,490,711	516,100,000	2,528,795,098	5,563,385,809
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	14,488,187,866	-	-	14,488,187,866
Số dư tại ngày 30/06/2024	14,366,341,165	-	-	14,366,341,165

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Các khoản khác

Cộng

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1- Ngắn hạn

- Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng
- Vay Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng

15.2- Dài hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng
- Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

15.3-Các khoản nợ thuê tài chính

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

Trong đó :

Vay dài hạn Ngân hàng.Đầu tư và phát triển Lâm Đồng

Hạn mức vay: 95.000.000.000
VND.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.

Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9 và 4.10.

- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 - Xem thêm Mục 4.9.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

- Những phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn	38,591,987,447	27,673,443,826
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	3,230,223,341	4,135,924,325
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tỵ Phước	4,387,356,006	3,592,843,506
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	58,561,644	197,756,301
- Các khách hàng khác	30,915,846,456	19,746,919,694
16.1-Phải trả người bán dài hạn	-	
Cộng các tài sản dài hạn khác	38,591,987,447	27,673,443,826

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,101,046,522	10,110,719,049	9,921,469,459	1,290,296,112
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	110,634,311	110,634,311	-
- Thuế thu nhập cá nhân	470,981,159	2,930,066,863	3,157,417,892	243,630,130
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,212,669,785	11,246,044,207	10,807,487,758	5,651,226,234
- Thuế tài nguyên	92,640	833,007,725	833,057,165	43,200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2,358,931,634	2,146,735,570	212,196,064
- Các loại thuế, phí khác	41,284,089	292,986,304	268,695,992	65,574,401
Cộng	6,826,074,195	27,882,390,093	27,245,498,147	7,462,966,141

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
18.1- Ngắn hạn	3,477,507,677	3,153,604,226
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,257,391,628	1,257,391,628
- Trích trước tiền cấp quyền mô Cam ly	1,589,325,815	1,476,216,131
- Chi phí khác	630,790,234	419,996,467
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	3,477,507,677	3,153,604,226

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
19.1- Ngắn hạn	1,531,271,671	1,738,097,824
- Kinh phí công đoàn	461,933,516	427,287,136
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	1,069,338,155	1,310,810,688
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1,531,271,671	1,738,097,824

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	313,216,786	1,701,936,760
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586	4,533,779,963	533,503,062,463
- Lợi nhuận trong năm 2018					125,083,352,433	157,514,211	125,240,866,644
- Tăng khác					-	-	-
- Chia cổ tức					(58,000,000,000)	(176,700,000)	(58,176,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	-	-			-	-	-
- Trích lập các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất							-
Số dư tại ngày 31/12/2023	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	102,283,196,478	4,514,594,174	600,567,229,107
Số dư tại ngày 01/01/2024	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	102,283,196,478	4,514,594,174	600,567,229,107
- Lợi nhuận trong kỳ					46,989,265,605	74,260,136	47,063,525,741
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	-	-
- Chia cổ tức mẹ					(30,000,000,000)	-	(30,000,000,000)
- Trích lập các quỹ				-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	-		-			-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(114,216,839)	(110,505,123)	(224,721,963)
Số dư tại ngày 30/06/2024	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	119,158,245,244	4,478,349,187	617,406,032,886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,292,320,193	9,321,164,652
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	9,398,287,332	9,078,308,488
+ Doanh thu gạch xây dựng	27,766,922,697	19,911,221,553
+ Doanh thu cao lanh	4,523,777,496	9,108,687,349
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	196,901,056,211	235,909,486,410
Cộng	241,882,363,929	283,328,868,452
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,821,321,393	3,611,750,256
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,295,899,479	6,471,031,556
+ Giá vốn gạch xây dựng	16,482,689,587	11,316,123,417
+ Giá vốn cao lanh	2,837,606,979	5,946,136,978
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	156,451,098,758	163,312,989,249
Cộng	184,888,616,196	190,658,031,456
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104,485,517	560,293,910
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	76,010,419	1,254,213
Cộng	180,495,936	1,465,451,740
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
- Lãi tiền vay	1,360,361,981	1,406,465,753
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	145,920,462	15,842,437
- Chi phí tài chính khác	-	22,414
	1,506,282,443	1,422,330,604
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	96,110,336	123,239,325
- Chi phí nguyên vật liệu	465,697,203	512,601,747
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,759,838	3,668,210
- Chi phí bằng tiền khác	1,934,598,194	280,341,402
Cộng	2,535,548,904	927,234,017

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	19,737,205,524	17,945,535,388
- Chi phí nguyên vật liệu	906,216,021	1,176,971,104
- Chi phí khấu hao	1,834,421,958	1,869,773,544
- Thuế, phí lệ phí	536,618,137	667,702,758
- Trích lập dự phòng	(325,771,827)	11,451,603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	617,257,433	624,995,282
- Chi phí bằng tiền khác	1,509,381,521	3,101,541,183
Cộng	24,815,328,767	25,397,970,862
8. THU NHẬP KHÁC	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,186,321,296	527,272,727
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	27,948,706	27,397,265
	3,214,270,002	554,669,992
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	3,109,090,937	85,416,651
Chi phí khác	666,070,999	978,313,469
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	3,775,161,936	1,063,730,120
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,594,586,361	14,967,556,474
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,594,586,361	14,967,556,474
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	213,259,554	12,506,471
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý II/2024 VND	Quý II/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	20,091,485,397	45,213,490,258
- Chi phí nguyên vật liệu	116,762,885,822	163,302,749,961
- Chi phí khấu hao	18,086,982,861	19,425,869,114
- Thuế, phí lệ phí	536,789,624	667,702,758
- Trích lập dự phòng	349,347,350	11,451,603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,544,218,404	32,122,466,434
- Chi phí bằng tiền khác	6,677,373,365	9,487,401,567
Cộng	176,049,082,823	270,231,131,695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12,292,418,265	9,398,287,332	27,766,922,697	4,523,777,496	204,622,794,570	(16,721,836,431)	241,882,363,929
Giá vốn hàng bán	9,483,431,623	6,295,899,479	19,330,582,552	2,837,606,979	165,050,504,929	(18,109,409,366)	184,888,616,196
Lãi gộp	2,808,986,642	3,102,387,853	8,436,340,145	1,686,170,517	39,572,289,641	1,387,572,935	56,993,747,733
Chi phí bán hàng	284,723,215	465,697,203	847,140	96,110,336	279,762,971	1,408,408,039	2,535,548,904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,151,063,569	1,361,473,453	1,135,573,215	736,047,160	20,085,519,703	(654,348,333)	24,815,328,767
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	373,199,858	1,275,217,197	7,299,919,790	854,013,021	19,207,006,967	633,513,229	29,642,870,062
Doanh thu tài chính	4,810,885,021	-	-	11,441,120	2,143,245	(4,643,973,450)	180,495,936
Chi phí tài chính	2,282,815,927	15,771,405	-	3,534,563	-	(795,839,452)	1,506,282,443
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2,528,069,094	(15,771,405)	-	7,906,557	2,143,245	(3,848,133,998)	(1,325,786,507)
Thu nhập khác	81,681	800	80,646	-	3,201,071,023	13,035,852	3,214,270,002
Chi phí khác	358,498,936	-	250	-	3,416,663,250	(500)	3,775,161,936
Lợi nhuận khác	(358,417,255)	800	80,396	-	(215,592,227)	13,036,352	(560,891,934)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,542,851,697	1,259,446,592	7,300,000,186	861,919,578	18,993,557,985	(3,201,584,417)	27,756,191,621
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	5,807,845,915
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	21,948,345,706
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	91,224,184
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	21,857,121,522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52.29	52.36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47.71	47.64
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21.12	21.99
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78.88	78.01
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.12	3.12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.43	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2024	Quý II/2023
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11.48	22.93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.07	17.65
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.55	8.44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.80	6.49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.55	8.33

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái